

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		978,122,978,429	868,496,175,546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		130,614,873,049	192,840,815,205
1. Tiền	111		130,614,873,049	192,840,815,205
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,564,431,500	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,564,431,500	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185,948,324,621	174,349,295,640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		155,124,172,105	147,444,405,909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,137,283,400	7,181,949,367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28,209,984,998	26,538,416,573
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5,671,577,555)	(6,815,476,209)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		148,461,673	
IV. Hàng tồn kho	140		607,197,663,605	472,151,278,412
1. Hàng tồn kho	141		609,087,559,388	474,041,174,195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,889,895,783)	(1,889,895,783)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,797,685,654	29,154,786,289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,118,893,129	17,835,277,045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,386,571,104	8,420,883,708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,292,221,421	2,898,625,536
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385,804,719,742	448,219,023,326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,006,580,803	5,964,371,715
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	14,006,580,803	5,964,371,715
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
II. Tài sản cố định	220		338,277,873,948	397,574,184,848
1. Tài sản cố định hữu hình	221		336,104,503,594	395,124,741,630
- Nguyên giá	222		1,630,376,082,907	1,625,680,373,693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,294,271,579,313)	(1,230,555,632,063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,173,370,354	2,449,443,218
- Nguyên giá	228		4,664,142,569	4,495,205,069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,490,772,215)	(2,045,761,851)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		32,843,468,427	30,788,633,748
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,843,468,427	30,788,633,748
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			11,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			11,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		676,796,564	2,891,833,015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	676,796,564	2,891,833,015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,363,927,698,171	1,316,715,198,872

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		846,839,278,689	727,246,437,924
I. Nợ ngắn hạn		310		800,829,278,689	727,078,437,924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			229,906,924,413	209,185,773,235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			14,971,909,032	19,272,230,022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			243,924,626	279,706,129
4. Phải trả người lao động	314			15,863,980,441	17,375,390,184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			5,326,242,543	16,300,497,282
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			890,475,728	960,493,010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			533,625,821,906	463,704,348,062
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322				
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn		330		46,010,000,000	168,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337			168,000,000	168,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			45,842,000,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	517,088,419,482	589,468,760,948
I. Vốn chủ sở hữu	410	517,088,419,482	589,468,760,948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,520,960,000	86,520,960,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(76,940,800)	(76,940,800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41,346,239,763	45,813,008,047
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5,970,123,833	1,952,667,916
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(96,498,815,002)	(25,214,891,709)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(25,214,891,709)	43,978,609,110
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(71,283,923,293)	(69,193,500,819)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25,498,491,688	26,145,597,494
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,363,927,698,171	1,316,715,198,872

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		2,912,639.65	6,803,296.86
- Euro (EUR)		36,369.31	35,938.84
- Yên Nhật (JPY)		97,130.00	97,130.00
- Peso Phillippine (PHP)			
- Tân Đài tệ (TWD)		83.00	83.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

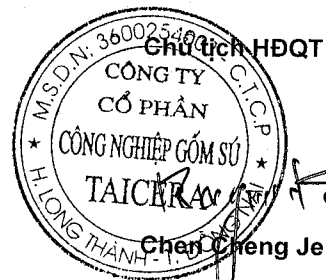
Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan



Chen Cheng Jen

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		364,960,334,056	368,136,831,884	968,802,044,973	1,004,616,578,130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,669,986,446	6,297,704,845	15,799,991,117	15,630,166,048
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		360,290,347,610	361,839,127,039	953,002,053,856	988,986,412,082
4. Giá vốn hàng bán	11		322,686,326,829	315,602,968,356	838,376,981,251	861,980,707,802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,604,020,781	46,236,158,683	114,625,072,605	127,005,704,280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,145,715,537	149,937,639	6,642,933,104	2,351,473,616
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		11,352,613,765	7,181,896,517	27,980,324,345	19,653,775,542
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,988,609,823</i>	<i>5,850,550,138</i>	<i>19,749,403,233</i>	<i>15,620,886,800</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		33,866,383,552	31,816,710,263	97,358,062,895	96,196,407,947
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25,449,018,397	23,896,124,012	71,371,458,939	69,763,533,942
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(30,918,279,396)	(16,508,634,470)	(75,441,840,470)	(56,256,539,535)
12. Thu nhập khác	31		1,064,949,309	1,065,120,618	3,537,102,443	6,382,414,074
13. Chi phí khác	32		19,886,958	5,253,065	26,291,073	127,371,766
14. Lợi nhuận khác	40		1,045,062,351	1,059,867,553	3,510,811,370	6,255,042,308
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(29,873,217,045)	(15,448,766,917)	(71,931,029,100)	(50,001,497,227)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29,873,217,045)	(15,448,766,917)	(71,931,029,100)	(50,001,497,227)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(29,440,843,687)	(15,420,170,334)	(71,283,923,293)	(49,139,448,355)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(432,373,358)	(28,596,583)	(647,105,807)	(862,048,872)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(648)	(339)	(1,569)	(1,082)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Giải trình về nguyên nhân giảm lợi nhuận quý 3/2018 so với quý 3/2017:

1/ Do tình hình tiêu thụ không tốt nên ảnh hưởng đến sắp xếp chu trình sản xuất, cộng với chi phí đầu vào tăng : nhân công, bao bì nhiên liệu (gas, điện ,trấu nén)... tăng làm cho giá thành tăng tác động đến giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2018

2/ Trong quý 3/2018 do tình hình biến động của tỷ giá USD và lãi vay tăng do doanh nghiệp phải vay bằng Việt Nam đồng nên làm cho chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ hơn 4 tỷ.

Chính các nhân tố trên làm cho Lợi nhuận của quý này giảm hơn so với cùng kỳ.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Chủ tịch HĐQT



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(71,931,029,100)	(50,001,497,227)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	65,686,635,828	68,442,686,643
- Các khoản dự phòng	03	(1,143,898,654)	45,094,082
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	345,858,390	198,664,646
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(956,016,574)	262,914,609
- Chi phí lãi vay	06	19,749,403,233	15,620,886,800
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11,750,953,123	34,568,749,553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19,439,498,811)	(4,661,643,449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(135,046,385,193)	(10,519,081,862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,640,167,563	8,114,210,451
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10,068,579,633)	6,729,225,750
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19,058,590,263)	(15,314,814,421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(393,595,885)	(21,169,927)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(425,784,367)	(8,338,045,708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(171,041,313,466)	10,557,430,387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,445,159,607)	(6,030,256,151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,564,431,500)	(50,625,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	906,016,574	195,706,016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,053,574,533)	(5,885,175,135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(226,400)
3. Tiền thu từ đi vay	33	837,531,277,655	616,878,032,273

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(721,767,803,811)	(561,550,152,083)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(989,536,263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	115,763,473,844	54,338,117,527
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(63,331,414,155)	59,010,372,779
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192,840,815,205	127,788,041,201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,105,471,999	32,708,789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	130,614,873,049	186,831,122,769

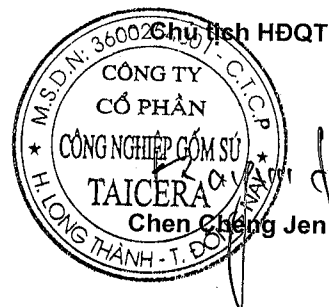
Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Ban hành theo TT số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Sản xuất gạch, ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ)
 - + Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc Tập đoàn:
 - Tổng số các công ty con : 02
 - + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0
 - Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất
 - + Công ty TNHH Phát triển Taicera**
 - * Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái, Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP HCM
 - * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
 - + Công ty TNHH Taicera Keraben**
 - * Số 400, đường Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
 - * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
 - Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Danh sách các cơ sở đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh:
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - c) Các khoản cho vay:
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: *Theo phương pháp đường thẳng*

- + Nhà cửa, vật kiến trúc: 4 %
- + Máy móc thiết bị: 12.5 %
- + Phương tiện vận tải: 10 %
- + Thiết bị văn phòng: 12,5 %
- + Khuôn: 16 %
- + Máy móc thiết bị khác: 10 %

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành.*

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành.*

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác:

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN (15%)*

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn ;

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát ;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lại, lỗi khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,975,766,414	2,180,508,876
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126,639,106,635	190,160,306,329
- Tiền đang chuyển	-	500,000,000
Cộng	130,614,873,049	192,840,815,205

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
<i>(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)</i>						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11,564,431,500	11,564,431,500	11,000,000,000	11,000,000,000
b1) Ngắn hạn	11,564,431,500	11,564,431,500	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,564,431,500	11,564,431,500		
- Tổng giá trị trái phiếu				
b2) Dài hạn	-	-	11,000,000,000	11,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			11,000,000,000	11,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác				

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	155,124,172,105	147,444,405,909
<i>(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)</i>		
- White Horse Ceramic Co.,LTD	8,356,625,954	16,269,194,499
- Cebu Oversea Hardware	7,722,784,210	11,718,376,323
- Công ty TNHH Taicera Keraben	16,359,587,749	13,234,244,139
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122,685,174,192	106,222,590,948
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Taicera Keraben	16,359,587,749	13,234,244,139
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	723,383,316	541,133,265

04- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	28,209,984,998	-	26,538,416,573	-
- Ký cược, ký quỹ	136,438,000		112,910,000	
- Trợ cấp thôi việc	2,545,177,730		2,598,669,467	
- Tiền thuê đất KCN Cát Lái	23,496,393,260		21,587,648,620	
- Tạm ứng cho nhân viên	963,917,125		964,411,178	
- Phải thu khác	1,068,058,883		1,274,777,308	
b) Dài hạn	14,006,580,803	-	5,964,371,715	-
- Ký cược, ký quỹ	14,006,580,803		5,964,371,715	
Cộng	42,216,565,801	-	32,502,788,288	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		-		
b) Hàng tồn kho		148,461,673		
c) TSCĐ		-		
d) Tài sản khác		-		

06- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	7,239,026,315	1,567,448,760	(5,671,577,555)	9,788,129,787	2,972,653,578	(6,815,476,209)
+ Intermak Projelendirme Makira	2,485,890,151		(2,485,890,151)	2,418,986,108		(2,418,986,108)
+ Cty CP Hanel Mirolin	3,392,075,876	1,567,448,760	(1,824,627,116)	5,835,087,861	2,917,543,930	(2,917,543,931)
+ Các đối tượng khác	1,361,060,288		(1,361,060,288)	1,534,055,818	55,109,648	(1,478,946,170)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		2,328,033	
- Nguyên liệu, vật liệu	174,616,424,630		145,163,850,879	
- Công cụ, dụng cụ	520,000		520,000	
- Chi phí SX, KD dở dang	31,666,232,050		17,789,376,544	
- Thành phẩm	402,804,382,708	(1,889,895,783)	311,085,098,739	(1,889,895,783)
- Hàng hoá	-		-	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-		-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	609,087,559,388	(1,889,895,783)	474,041,174,195	(1,889,895,783)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	32,843,468,427		30,788,633,748	
+ Máy móc thiết bị xường 1	300,313,700		-	
+ Máy móc thiết bị xường 2	-		2,013,488,000	
+ Máy móc thiết bị xường 3	-		669,438,000	
+ Máy móc thiết bị xường 4	1,097,102,169		-	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236,670,455		236,670,455	
+ Chi phí thiết kế công trình	779,146,000		779,146,000	
+ Chi phí khảo sát địa chất	59,090,909		59,090,909	
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1,570,380,311		1,570,380,311	
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139,836,000		139,836,000	
+ Công trình nhà kho + văn phòng Cty PTTCR	27,613,295,904		22,703,228,655	
+ Công trình thang máy Cty PTTCR	867,996,000		289,332,000	
+ Mua sắm TSCĐ khác	179,636,979		2,328,023,418	
- Sửa chữa				
Cộng	32,843,468,427		30,788,633,748	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2018

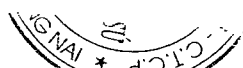
09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	309,446,119,357	1,210,523,487,675	33,013,985,518	6,324,396,456	66,372,384,687	1,625,680,373,693
2. Số tăng trong kỳ		6,221,387,428				6,221,387,428
- Mua trong năm		6,221,387,428				6,221,387,428
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		375,187,500	1,150,490,714			1,525,678,214
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		375,187,500	1,150,490,714			1,525,678,214
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	309,446,119,357	1,216,369,687,603	31,863,494,804	6,324,396,456	66,372,384,687	1,630,376,082,907
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	146,283,140,490	995,211,549,030	26,546,730,226	5,770,589,973	56,743,622,344	1,230,555,632,063
2. Số tăng trong kỳ	8,218,424,250	52,500,817,224	1,328,177,377	395,452,531	2,798,754,082	65,241,625,464
- Khấu hao trong kỳ	8,218,424,250	52,500,817,224	1,328,177,377	395,452,531	2,798,754,082	65,241,625,464
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		375,187,500	1,150,490,714			1,525,678,214
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		375,187,500	1,150,490,714			1,525,678,214
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	154,501,564,740	1,047,337,178,754	26,724,416,889	6,166,042,504	59,542,376,426	1,294,271,579,313
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	163,162,978,867	215,311,938,645	6,467,255,292	553,806,483	9,628,762,343	395,124,741,630
Tại ngày cuối kỳ	154,944,554,617	169,032,508,849	5,139,077,915	158,353,952	6,830,008,261	336,104,503,594

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 137.072.994.941 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 747.638.152.641 đồng



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	4,439,021,699	56,183,370	4,495,205,069
- Mua trong kỳ	-	-	-	168,937,500	-	168,937,500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	168,937,500	-	168,937,500
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4,607,959,199	56,183,370	4,664,142,569
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	2,034,551,196	11,210,655	2,045,761,851
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	441,498,906	3,511,458	445,010,364
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,476,050,102	14,722,113	2,490,772,215
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	2,404,470,503	44,972,715	2,449,443,218
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	2,131,909,097	41,461,257	2,173,370,354

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I- Nguyên giá						
1-Số dư đầu năm						
2-Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3-Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4-Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III- Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	30,118,893,129	17,835,277,045
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
+ Vật tư sử dụng có giá trị cao	25,978,258,869	13,964,037,832
+ Chi phí bảo dưỡng đầu năm (xuất vật tư)	-	-
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,140,634,260	3,871,239,213
b) Dài hạn	676,796,564	2,891,833,015
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
+ Vật tư cho xưởng 1	-	54,058,218
+ Vật tư cho xưởng 2	-	98,977,273
+ Vật tư cho xưởng 3	120,119,192	1,194,169,704
+ Vật tư cho xưởng 4	-	
+ Chi phí trước thành lập	-	
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	556,677,372	1,544,627,820
Cộng	30,795,689,693	20,727,110,060

c) Lợi thế thương mại

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua

- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất

14- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn & nợ dài hạn đến hạn trả	533,625,821,906	533,625,821,906	791,689,277,655	721,767,803,811	463,704,348,062	463,704,348,062
- Vay ngắn hạn	533,625,821,906	533,625,821,906	791,662,532,341	715,078,460,077	457,041,749,642	457,041,749,642
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	145,992,879,499	145,992,879,499	237,487,105,072	214,274,198,368	122,779,972,795	122,779,972,795
+ Ngân hàng Ngoại thương VN-CN Nhơn Trạch	150,926,264,258	150,926,264,258	226,159,455,480	269,871,983,318	194,638,792,096	194,638,792,096
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	92,993,259,109	92,993,259,109	154,804,181,065	150,117,789,776	88,306,867,820	88,306,867,820
+ Ngân hàng China Trust	8,453,340,250	8,453,340,250	8,454,454,092	10,723,501,985	10,722,388,143	10,722,388,143
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	31,262,259,277	31,262,259,277	33,445,927,362	8,550,688,879	6,367,020,794	6,367,020,794
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	31,886,298,361	31,886,298,361	59,129,315,584	28,545,524,207	1,302,506,984	1,302,506,984
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Fubon TW	15,188,809,954	15,188,809,954	15,188,809,954	-	-	-
+ Ngân hàng VIB TP HCM	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng FCB TP HCM	34,882,800,132	34,882,800,132	34,953,372,666	22,474,317,246	22,403,744,712	22,403,744,712
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	22,039,911,066	22,039,911,066	22,039,911,066	10,520,456,298	10,520,456,298	10,520,456,298
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	26,745,314	6,689,343,734	6,662,598,420	6,662,598,420
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	-	-	26,745,314	6,689,343,734	6,662,598,420	6,662,598,420
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	45,842,000,000	45,842,000,000	45,842,000,000	-	-	-
+ Ngân hàng E-Sun Taiwan	45,842,000,000	45,842,000,000	45,842,000,000	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

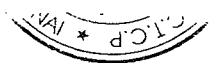
15- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn <i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên cho tổng số phải trả)</i>				
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	27,598,149,515	27,598,149,515	27,117,395,142	27,117,395,142
- DNTN Bình An	18,343,198,190	18,343,198,190	20,242,357,535	20,242,357,535
- Phải trả cho các đối tượng khác	183,965,576,708	183,965,576,708	161,826,020,558	161,826,020,558
b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn				
Cộng	229,906,924,413	229,906,924,413	209,185,773,235	209,185,773,235
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán <i>- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn</i> <i>- Các đối tượng khác</i>				
Cộng				

d) Phải trả cho người bán và các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

16- Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm	Kỳ hạn
		Lãi suất			Lãi suất	
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá - Loại phát hành có chiết khấu - Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						



16.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi :

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	207,877,717	797,042,326	926,118,731	78,801,312
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	71,828,412	2,474,506,684	2,381,211,782	165,123,314
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Cộng	279,706,129	3,271,549,010	3,307,330,513	243,924,626
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	8,420,883,708	993,573,540	27,886,144	9,386,571,104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,898,625,536	6,404,115	400,000,000	3,292,221,421
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu	-	1,194,438	1,194,438	-
Cộng	11,319,509,244	1,001,172,093	429,080,582	12,678,792,525

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5,326,242,543	16,300,497,282
- Lãi vay phải trả	690,812,970	355,950,944
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	-	7,326,197,566
- Phí sử dụng nhãn hiệu	-	567,650,000
- Phí kiểm toán	560,000,000	1,310,150,000
- Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ...	3,258,189,800	4,092,776,600
- Phí hoa hồng bán hàng	1,196,697,693	1,066,101,506
- Tiền thuê đất	(1,600,133,148)	
- Chi phí phải trả khác	1,220,675,228	1,581,670,666
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	5,326,242,543	16,300,497,282

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,320,000	-
- Kinh phí công đoàn	305,684,610	305,684,610
- Bảo hiểm xã hội	35,794,360	-
- Bảo hiểm y tế	1,588,500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	580,000	-
- Chi phí nhượng quyền	-	-
- Các khoản tạm thu phải trả	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	545,508,258	654,808,400
Cộng	890,475,728	960,493,010

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	168,000,000	168,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết theo từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục như ngắn hạn)

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối kỳ Đầu năm

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

23- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	454,328,360,000	86,520,960,000	44,571,160,753	58,230,374,945	(76,714,400)	643,574,141,298
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			(69,193,500,819)			(69,193,500,819)
- Tăng khác						-
- Cổ tức						-
- Thù lao			(592,551,643)			(592,551,643)
- Giảm khác				(10,464,698,982)	(226,400)	(10,464,925,382)
Số dư đầu năm nay	454,328,360,000	86,520,960,000	(25,214,891,709)	47,765,675,963	(76,940,800)	563,323,163,454
- Tăng vốn trong năm nay				4,466,768,284		4,466,768,284
- Lãi trong năm nay						-
- Cổ tức						-
- Thù lao						-
- Lỗ trong năm nay			(71,283,923,293)			(71,283,923,293)
- Giảm khác				(4,916,080,651)		(4,916,080,651)
Số dư cuối năm nay	454,328,360,000	86,520,960,000	(96,498,815,002)	47,316,363,596	(76,940,800)	491,589,927,794

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	454,328,360,000	454,328,360,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(76,940,800)	(76,940,800)
Cộng	454,251,419,200	454,251,419,200

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	454,328,360,000	454,328,360,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu phổ thông	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	7,694	7,694
+ Cổ phiếu phổ thông	7,694	7,694
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu phổ thông	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển :	41,346,239,763	45,813,008,047
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,970,123,833	1,952,667,916

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của cá chuẩn mực kế toán cụ thể

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào ?..)

25- Chênh lệch tỷ giá

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

26- Nguồn kinh phí

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

c) Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng, tiền tệ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	968,802,044,973	1,004,616,578,130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	968,802,044,973	1,004,616,578,130
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo từng đối tượng)		
- Bán hàng cho Công ty TNHH Taicera Keraben	11,548,119,834	6,048,122,101
- Bán hàng cho Công ty TNHH Phát triển Taicera	165,681,865	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15,799,991,117	15,630,166,048
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	12,661,936,407	13,690,999,656
- Giảm giá hàng bán	304,412,977	-
- Hàng bán bị trả lại	2,833,641,733	1,939,166,392
3. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	838,376,981,251	861,980,707,802
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	838,376,981,251	861,980,707,802

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	906,016,574	195,706,016
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,514,538,511	2,079,023,341
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,515,601,063	58,372,938
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,706,776,956	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18,371,321
Cộng	6,642,933,104	2,351,473,616

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	19,749,403,233	15,620,886,800
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2,571,191,746	2,533,455,858
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,021,766,952	1,165,867,762
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,861,459,453	257,037,584
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(223,497,039)	-
- Chi phí tài chính khác	-	76,527,538
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	27,980,324,345	19,653,775,542

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50,000,000	10,909,090
- Phí nhượng quyền thương hiệu	-	-
- Bán phế liệu	1,433,451,184	930,309,991
- Thuế nhập khẩu được hoàn	818,694,925	5,003,022,603
- Các khoản khác	1,234,956,334	438,172,390
Cộng	3,537,102,443	6,382,414,074

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	120,957,025
- Phí nhượng quyền thương hiệu KRB	-	-
- Chi phí bồi thường hàng bị lỗi	-	-
- Các khoản khác	26,291,073	6,414,741
Cộng	26,291,073	127,371,766

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	71,371,458,939	69,763,533,942
<i>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>		
+ Chi phí lương	18,648,608,758	20,248,821,123
+ Công cụ dụng cụ	13,511,596,299	12,224,650,413
- Các khoản chi phí QLDN khác	39,211,253,882	37,290,062,406
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	97,358,062,895	96,196,407,947
<i>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH</i>		
+ Chi phí vận chuyển	41,218,816,562	38,424,826,138
+ Chi phí xuất khẩu	13,460,901,452	15,384,309,013
+ Chi phí hoa hồng	11,995,743,707	13,329,164,460
- Các khoản chi phí bán hàng khác	30,682,601,174	29,058,108,336

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736,472,765,835	667,122,062,114
- Chi phí nhân công	105,626,741,003	103,638,291,005
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,686,635,828	68,442,686,643

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119,747,580,720	116,340,905,071
- Chi phí khác bằng tiền	75,803,197,449	64,682,564,611
Cộng	1,103,336,920,835	1,020,226,509,444

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	837,531,277,655	616,878,032,273
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	721,767,803,811	561,550,152,083
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

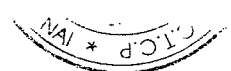
IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực I toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Đình Tâm



Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2018

